



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Kiểm toán
- Tư vấn Thuế
- Tư vấn Tài chính
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Audit
- Tax consulting
- Financial advisory
- Valuation

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Hà Thị Kim Phương	Chủ tịch
Ông Hà Văn Tiến	Phó Chủ tịch
Bà Đào Thị Tâm	Ủy Viên
Ông Trần Đức Mạnh	Ủy viên
Ông Cao Trung Ngoan	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Kim Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Văn Tiến	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

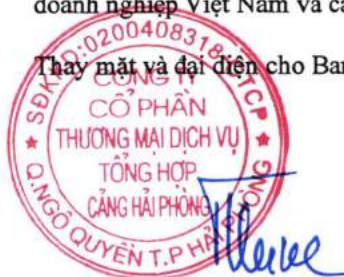
Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Số: 203 /VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2022-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.381.734.588	58.006.656.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.930.594.257	13.889.795.895
1. Tiền	111		20.930.594.257	10.589.795.895
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.300.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.526.382.415	30.299.509.632
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	12.886.882.793	10.424.875.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.620.000.000	1.620.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	7.904.601.757	17.104.601.757
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.114.897.865	1.150.032.629
III. Hàng tồn kho	140	8	1.183.934.821	1.458.401.506
1. Hàng tồn kho	141		1.183.934.821	1.458.401.506
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.740.823.095	12.358.949.315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	130.707.535	229.871.246
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.579.811.630	11.906.689.337
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	30.303.930	222.388.732
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		224.180.206.222	229.711.806.932
I. Tài sản cố định	220		46.414.987.088	51.192.836.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	46.414.987.088	51.192.836.289
- Nguyên giá	222		73.134.596.221	72.558.242.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.719.609.133)	(21.365.406.354)
II. Bất động sản đầu tư	230	11	118.028.608.924	120.564.230.333
- Nguyên giá	231		132.813.631.220	131.371.942.449
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.785.022.296)	(10.807.712.116)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		151.457.090	2.891.712.799
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		151.457.090	2.891.712.799
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	56.148.770.096	52.052.468.912
1. Đầu tư vào công ty con	251		57.986.190.000	57.986.190.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.837.419.904)	(5.933.721.088)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.436.383.024	3.010.558.599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.368.565.647	2.920.135.430
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		67.817.377	90.423.169
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		280.561.940.810	287.718.463.280

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		129.961.242.360	138.673.221.884
I. Nợ ngắn hạn	310		26.223.692.590	30.642.777.014
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	983.493.802	3.172.842.681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.372.241	122.812.353
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	667.300.396	154.193.097
4. Phải trả người lao động	314		2.534.736.709	2.334.810.435
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		472.895.519	427.183.479
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		618.134.776	746.191.241
7. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	72.475.988	118.561.550
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	19.597.681.162	22.044.150.181
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.222.601.997	1.522.031.997
II. Nợ dài hạn	330		103.737.549.770	108.030.444.870
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	5.135.358.000	4.728.253.100
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	98.602.191.770	103.302.191.770
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.600.698.450	149.045.241.396
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	150.600.698.450	149.045.241.396
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107.936.700.000	107.936.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		107.936.700.000	107.936.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.359.240.000	14.359.240.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.389.312.824	17.389.312.824
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.915.445.626	9.359.988.572
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421		2.843.153.572	761.084.041
- LNST chưa phân phối năm nay	421		8.072.292.054	8.598.904.531
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		280.561.940.810	287.718.463.280

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu

Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		147.742.374.316	121.633.416.502
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	147.742.374.316	121.633.416.502
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	110.981.493.374	91.304.934.921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36.760.880.942	30.328.481.581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.035.139.678	1.043.103.704
7. Chi phí tài chính	22	23	6.250.633.302	187.165.954
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	10.339.926.106	3.527.769.013
8. Chi phí bán hàng	25	24	17.351.750.070	17.165.747.226
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.995.298.208	4.761.064.459
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.198.339.040	9.257.607.646
11. Thu nhập khác	31		377.235.081	265.026.920
12. Chi phí khác	32		116.370.147	13.627.047
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		260.864.934	251.399.873
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.459.203.974	9.509.007.519
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.364.306.128	878.994.018
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		22.605.792	31.108.970
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		8.072.292.054	8.598.904.531

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu

Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiên
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	9.459.203.974	9.509.007.519
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	9.331.512.959	6.507.852.823
Các khoản dự phòng	03	(4.096.301.184)	(3.372.914.308)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.035.139.678)	(1.043.103.704)
Chi phí lãi vay	06	10.339.926.106	3.527.769.013
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	23.999.202.177	15.128.611.343
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(942.852.432)	3.003.220.981
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	294.706.685	1.011.588.535
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(582.130.590)	1.737.477.696
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	401.522.433	(1.839.935.686)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.365.214.066)	(3.128.309.252)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(547.526.326)	(1.590.655.047)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.419.430.000)	(1.221.347.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	10.838.277.881	13.100.651.570
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.524.495.195)	(52.471.241.276)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.000.000.000)	(21.900.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.200.000.000	16.400.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	80.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.070.319.695	1.409.563.428
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	8.745.824.500	(56.481.677.848)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	18.116.150.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	107.622.274.853	134.722.857.531
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(114.768.743.872)	(110.894.845.666)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.396.835.000)	(6.287.438.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.543.304.019)	35.656.723.365
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	7.040.798.362	(7.724.302.913)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.889.795.895	21.614.098.808
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	20.930.594.257	13.889.795.895

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu

Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiên
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp trực thuộc Cảng Hải Phòng, thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam theo Quyết định số 2714/2000/QĐ-BGTVT ngày 18/9/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0200408318 ngày 18 tháng 10 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 15 ngày 03/4/2020.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2021 là 169 người (tại ngày 01/01/2021 là 187 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Vận tải thủy, vận tải đường bộ, bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt, xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại; Đại lý tàu biển; Dịch vụ vệ sinh tàu biển; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ và đường thủy; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thang máy; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sửa chữa nhà, xưởng, kho tàng; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo; Bán lẻ đồ uống; Cung ứng lao động tạm thời; Giáo dục nghề nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt; Dịch vụ vệ sinh tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Tình hình hoạt động
1	Ban Quản lý Thành Đạt	TP.Hải Phòng	Ngừng hoạt động và đóng mã số thuế ngày 30/12/2021
2	Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa	TP.Hải Phòng	Ngừng hoạt động và đóng mã số thuế ngày 30/12/2021

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ cảng Hải Phòng	Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	56,3	56,3	Cho thuê văn phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu; Chi phí và giữa các đơn vị trực thuộc, Văn phòng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính Công ty.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, các loại tài sản và nợ phải trả được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối năm tài chính. Tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 11;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b, c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ vốn góp của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu Công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, trong số dư hàng tồn kho đến ngày 31/12/2021 không có hàng tồn kho nào bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Thiết bị quản lý	03 - 07
Máy móc thiết bị	07 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 25 đến 35 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	650.451.748	708.995.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.280.142.509	9.880.800.515
Các khoản tương đương tiền	-	3.300.000.000
Cộng	20.930.594.257	13.889.795.895

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	12.886.882.793	10.424.875.246
Trạm xăng dầu Lê Thánh Tông	12.365.418.869	9.298.447.927
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	-	213.609.165
Các đối tượng khác	521.463.924	912.818.154
Cộng	12.886.882.793	10.424.875.246

Phải thu khách hàng là các bên liên quan - 213.609.165
(Chi tiết thuyết minh số 27)

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng (i)	7.904.601.757	-	17.104.601.757	-
Cộng	7.904.601.757	-	17.104.601.757	-
Trong đó, phải thu về cho vay là bên liên quan	7.904.601.757	-	17.104.601.757	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng (i)	7.904.601.757	-	17.104.601.757	-

Ghi chú:

- (i) Cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng vay theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng. Khoản vay được vay trong thời hạn 12 tháng theo từng món kể từ thời điểm nhận nợ và áp dụng lãi suất tương đương với lãi suất Công ty thực vay (hoặc tương đương) của các ngân hàng thương mại cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Ngắn hạn</i>	1.114.897.865	1.150.032.629
Lãi tiền vay phải thu	744.005.964	779.185.981
Phải thu khác	370.891.901	370.846.648
Cộng	1.114.897.865	1.150.032.629
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i> (Chi tiết thuyết minh số 27)	744.005.964	779.185.981

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	297.388.327	-	636.212.876	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	242.500	-
Hàng hóa	886.546.494	-	821.946.130	-
Cộng	1.183.934.821	-	1.458.401.506	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Ngắn hạn</i>	130.707.535	229.871.246
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.911.051	62.080.431
Chi phí sửa chữa tài sản	126.796.484	167.790.815
Dài hạn	3.368.565.647	2.920.135.430
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	445.443.256	463.372.068
Chi phí sửa chữa tài sản	2.923.122.391	2.456.763.362
Cộng	3.499.273.182	3.150.006.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	28.251.534.887	33.267.462.184	10.057.672.336	981.573.236	72.558.242.643
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	384.462.553	-	191.891.025	576.353.578
Số cuối năm	28.251.534.887	33.651.924.737	10.057.672.336	1.173.464.261	73.134.596.221
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	12.501.352.433	4.836.785.648	3.535.792.441	491.475.832	21.365.406.354
Khấu hao trong năm	1.415.965.380	2.895.272.023	826.600.008	216.365.368	5.354.202.779
Số cuối năm	13.917.317.813	7.732.057.671	4.362.392.449	707.841.200	26.719.609.133
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	15.750.182.454	28.430.676.536	6.521.879.895	490.097.404	51.192.836.289
Số cuối năm	14.334.217.074	25.919.867.066	5.695.279.887	465.623.061	46.414.987.088

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 với giá trị 6.832.848.958 VND (tại ngày 01/01/2021 là 6.670.507.367 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 14.334.217.074 VND (tại ngày 01/01/2021 là 15.750.182.454 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	131.371.942.449	131.371.942.449
- Tăng trong năm	1.441.688.771	1.441.688.771
Số cuối năm	<u>132.813.631.220</u>	<u>132.813.631.220</u>
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	10.807.712.116	10.807.712.116
- Khấu hao trong năm	3.977.310.180	3.977.310.180
Số cuối năm	<u>14.785.022.296</u>	<u>14.785.022.296</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	<u>120.564.230.333</u>	<u>120.564.230.333</u>
Số cuối năm	<u>118.028.608.924</u>	<u>118.028.608.924</u>

Công ty đã thế chấp toàn bộ bất động sản đầu tư trên để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như tại Thuyết minh số 16.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 181.664.277 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021: 181.664.277 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	57.986.190.000	(*)	1.837.419.904	57.986.190.000	(*)	5.933.721.088
Cộng	57.986.190.000	-	1.837.419.904	57.986.190.000	-	5.933.721.088

Ghi chú:

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết cần được trình bày, tuy nhiên Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý nên trình bày theo giá trị sổ sách. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết về Công ty con:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đăng ký góp 79.558.000.000 VND, chiếm 63,87% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng.

Tuy nhiên, thực tế đến 31/12/2021, Công ty đã góp 57.986.190.000 VND tương đương với 72,89% số vốn cam kết góp và đang sở hữu 56,3% vốn thực góp, đồng thời giữ quyền biểu quyết tương ứng 56,3% của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng.

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ cảng Hải Phòng	Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Cho thuê văn phòng	56,3	56,3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong năm:

- Công ty Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển dịch vụ cảng Hải Phòng: Doanh thu trong năm là 39.663.358.896 VND, lợi nhuận sau thuế tại 31/12/2021: 7.275.845.797 VND, Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2021: 99.734.566.725 VND, Công ty đang hoạt động bình thường.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xăng dầu Nam Ninh	530.564.152	530.564.152	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Gia Trang	367.246.138	367.246.138	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp kỹ thuật Hà Nội	69.313.502	69.313.502	1.597.903.272	1.597.903.272
Công ty Cổ phần Trung Hiếu Việt Nam	-	-	808.595.715	808.595.715
Các đối tượng khác	16.370.010	16.370.010	766.343.694	766.343.694
Cộng	983.493.802	983.493.802	3.172.842.681	3.172.842.681

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.005.982	202.005.982	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	30.303.930	30.303.930
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.382.750	20.382.750	-	-
Cộng	222.388.732	222.388.732	30.303.930	30.303.930
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	65.349.546	2.649.786.367	2.715.135.913	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.214.826.472	547.526.326	667.300.146
Thuế thu nhập cá nhân	88.843.551	770.270.100	859.113.651	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	547.781.650	547.781.400	250
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	154.193.097	5.187.664.589	4.674.557.290	667.300.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>72.475.988</i>	<i>118.561.550</i>
Kinh phí công đoàn	22.939.180	19.249.760
Bảo hiểm xã hội	1.172.035	7.503.685
Bảo hiểm y tế	205.583	1.322.933
Bảo hiểm thất nghiệp	107.448	604.030
Các khoản phải trả	48.051.742	89.881.142
<i>Dài hạn</i>	<i>5.135.358.000</i>	<i>4.728.253.100</i>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.135.358.000	4.728.253.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	22.044.150.181	22.044.150.181	107.622.274.853	114.768.743.872	14.897.681.162	14.897.681.162
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đông Hải Phòng (i)	21.944.150.181	21.944.150.181	107.522.274.853	114.668.743.872	14.797.681.162	14.797.681.162
Vay cá nhân (ii)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	4.700.000.000	-	4.700.000.000	4.700.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đông Hải Phòng (iii)	-	-	4.700.000.000	-	4.700.000.000	4.700.000.000
c) Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn	103.302.191.770	103.302.191.770	-	4.700.000.000	98.602.191.770	98.602.191.770
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đông Hải Phòng (iii)	97.302.191.770	97.302.191.770	-	4.700.000.000	92.602.191.770	92.602.191.770
Vay cá nhân (ii)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	125.346.341.951	125.346.341.951	112.322.274.853	119.468.743.872	118.199.872.932	118.199.872.932

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2020/4568045/HĐTD ngày 28/05/2020 với hạn mức 30 tỷ VND, hạn mức bao gồm toàn bộ dư nợ của các giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể phát sinh theo HĐ tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2021/4568045/HĐTD ngày 14/06/2021; Khoản vay giải ngân theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 3 Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU367751; Khoản vay được gia hạn đến ngày 13/06/2022.
- (ii) Vay của các cá nhân theo các hợp đồng cho vay với lãi suất 8,4%/năm. Mục đích vay là đầu tư dự án và bổ sung vốn lưu động, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Vay dài hạn theo hợp đồng số 01/2019/4568045/HĐTD ngày 28/5/2019 trong vòng 10 năm; Khoản vay giải ngân theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Mục đích vay dùng để đầu tư xây dựng Tòa nhà Thành Đạt 3; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ vốn vay



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số cuối năm
	VND	VND
Năm thứ nhất	4.700.000.000	-
Năm thứ hai	12.400.000.000	10.700.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	32.300.000.000	25.500.000.000
Sau năm năm	53.902.191.770	67.102.191.770
Cộng	103.302.191.770	103.302.191.770
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(4.700.000.000)	-
Nợ dài hạn	98.602.191.770	103.302.191.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số đầu năm trước	89.820.550.000	14.429.240.000	17.389.312.824	7.648.522.541	129.287.625.365
Tăng vốn trong năm	18.116.150.000	-	-	-	18.116.150.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.598.904.531	8.598.904.531
Chia cổ tức	-	-	-	(6.287.438.500)	(6.287.438.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Giảm khác	-	(70.000.000)	-	-	(70.000.000)
Số đầu năm nay	107.936.700.000	14.359.240.000	17.389.312.824	9.359.988.572	149.045.241.396
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.072.292.054	8.072.292.054
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(5.396.835.000)	(5.396.835.000)
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
Số cuối năm nay	107.936.700.000	14.359.240.000	17.389.312.824	10.915.445.626	150.600.698.450

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHCĐ ngày 07/04/2021, theo đó, phân phối lợi nhuận như sau:
- Chia cổ tức với tỷ lệ 5% trên vốn điều lệ: 5.396.835.000 VND;
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Ban điều hành: 1.120.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 vốn điều lệ của Công ty là 107.936.700.000 VND.

Danh sách cổ đông tại thời điểm 31/12/2021 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Hà Văn Tiến	35.861.000.000	33,22	35.861.000.000	33,22
Công ty TNHH Vận tải Hà Phương	14.600.000.000	13,53	14.600.000.000	13,53
Ông Cao Trung Ngoan	8.061.000.000	7,47	8.061.000.000	7,47
Bà Đào Thị Tâm	5.510.000.000	5,10	5.510.000.000	5,10
Các đối tượng khác	43.904.700.000	40,68	43.904.700.000	40,68
Cộng	107.936.700.000	100	107.936.700.000	100

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	107.936.700.000	89.820.550.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	18.116.150.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	107.936.700.000	107.936.700.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.396.835.000	6.287.438.500

Cổ phiếu

	Số cuối năm (Cổ phiếu)	Số đầu năm (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.793.670	10.793.670
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	10.793.670	10.793.670
- Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.793.670	10.793.670

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. BÁO CÁO THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Năm trước

Chỉ tiêu	KD xăng dầu	Cho thuê văn	CN Xây dựng	Hoạt động khác	Cộng
	VND	phòng VND			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.994.480.508	28.521.810.188	-	15.117.125.806	121.633.416.502
2. Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	72.603.725.948	11.838.336.382	-	6.862.872.591	91.304.934.921
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.390.754.560	16.683.473.806	-	8.254.253.215	30.328.481.581
4. Lợi nhuận trước thuế	3.717.617.535	4.184.311.241	-	1.607.078.743	9.509.007.519
5. Nguyên giá TSCĐ bộ phận	1.123.334.551	192.034.892.156	-	9.725.275.791	202.883.502.498

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động tại Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	98.254.633.308	81.643.878.515
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.487.741.008	39.989.537.987
Cộng	147.742.374.316	121.633.416.502
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> (Chi tiết tại thuyết minh số 27)	<i>5.228.948.508</i>	<i>5.328.466.644</i>

20. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng	91.603.983.612	74.399.983.519
Giá vốn cung cấp dịch vụ	19.377.509.762	16.904.951.402
Cộng	110.981.493.374	91.304.934.921

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.388.905.182	604.887.710
Chi phí nhân công	18.285.708.914	18.782.618.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.331.512.959	6.506.693.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	12.718.430.985	11.078.871.019
Cộng	41.724.558.040	36.973.070.537

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.004.011.444	1.019.061.198
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.128.234	24.042.506
Cộng	1.035.139.678	1.043.103.704

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	10.339.926.106	3.527.769.013
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.000.000	32.308.750
Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(4.096.301.184)	(3.372.914.308)
Chi phí tài chính khác	8.380	2.499
Cộng	6.250.633.302	187.165.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	4.995.298.208	4.761.064.459
Chi phí nhân viên	3.003.376.150	2.781.509.040
Các khoản chi phí QLDN khác	1.991.922.058	1.979.555.419
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	17.351.750.070	17.165.747.226
Chi phí nhân viên	13.403.693.243	12.709.867.651
Chi phí khấu hao TSCĐ	335.883.899	319.524.086
Thuế, phí và lệ phí	569.164.400	639.614.246
Chi phí khác	3.043.008.528	3.496.741.243

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</i>		
Lợi nhuận trước thuế	9.459.203.974	9.509.007.519
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.637.673.336)	(3.230.478.820)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.127.429.418)	(3.396.956.814)
Trừ: Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(113.028.961)	(155.544.853)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.602.785.043	322.022.847
Thu nhập chịu thuế	6.821.530.638	6.278.528.699
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.364.306.128	878.994.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.364.306.128	1.255.705.740
Giảm 30% thuế	-	(376.711.722)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.364.306.128	878.994.018

Trong năm, ngoài khoản chi phí không được khấu trừ khoảng 1.602.785.043 VND, Công ty đánh giá không có khoản chi phí không hợp lý hợp lệ nào cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	118.199.872.932	125.346.341.951
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	20.930.594.257	13.889.795.895
Nợ thuần	97.269.278.675	111.456.546.056
Vốn chủ sở hữu	150.600.698.450	149.045.241.396
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,65	0,75

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.930.594.257	13.889.795.895
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.621.780.658	13.194.907.875
Phải thu về cho vay	7.904.601.757	17.104.601.757
Đầu tư tài chính dài hạn	56.148.770.096	52.052.468.912
Cộng	100.605.746.768	96.241.774.439
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	118.199.872.932	125.346.341.951
Phải trả người bán và phải trả khác	1.055.969.790	3.291.404.231
Chi phí phải trả	472.895.519	427.183.479
Cộng	119.728.738.241	129.064.929.661

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ có thể chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.930.594.257	-	20.930.594.257
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.621.780.658	-	15.621.780.658
Phải thu về cho vay	7.904.601.757	-	7.904.601.757
Đầu tư tài chính dài hạn	-	56.148.770.096	56.148.770.096
Cộng	44.456.976.672	56.148.770.096	100.605.746.768
Số cuối năm			
Các khoản vay	19.597.681.162	98.602.191.770	118.199.872.932
Phải trả người bán và phải trả khác	1.055.969.790	-	1.055.969.790
Chi phí phải trả	472.895.519	-	472.895.519
Cộng	21.126.546.471	98.602.191.770	119.728.738.241
Chênh lệch thanh khoản thuần	23.330.430.201	(42.453.421.674)	(19.122.991.473)
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.889.795.895	-	13.889.795.895
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.574.907.875	-	13.194.907.875
Phải thu về cho vay	17.104.601.757	-	17.104.601.757
Đầu tư tài chính dài hạn	-	52.052.468.912	52.052.468.912
Cộng	42.569.305.527	52.052.468.912	96.241.774.439
Số đầu năm			
Các khoản vay	22.044.150.181	103.302.191.770	125.346.341.951
Phải trả người bán và phải trả khác	3.291.404.231	-	3.291.404.231
Chi phí phải trả	427.183.479	-	427.183.479
Cộng	25.762.737.891	103.302.191.770	129.064.929.661
Chênh lệch thanh khoản thuần	16.806.567.636	(51.249.722.858)	(32.823.155.222)

Chênh lệch thanh toán khoản thuần cuối năm chủ yếu từ khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong các năm tài chính tiếp theo Công ty có thể có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong năm:

	Bản chất bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	Công ty con
Thành viên Ban Tổng Giám Đốc, Hội đồng Quản trị	Ban quản trị công ty

Trong năm, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng		
Cho vay vốn lưu động	9.000.000.000	21.900.000.000
Cung cấp hàng hóa dịch vụ	5.228.948.508	5.328.466.644
Mua hàng hóa dịch vụ	722.363.940	755.885.606
Lãi tiền vay	744.005.964	779.185.981

Số dư với các bên liên quan:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng		
Phải thu cho vay	7.904.601.757	17.104.601.757
Phải thu thương mại	-	213.609.165
Phải thu lãi tiền vay	744.005.964	779.185.981

Các khoản lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Ông Hà Văn Tiến	1.007.995.000	1.076.320.000
Bà Hà Thị Kim Phượng	548.495.000	507.201.000
Ông Nguyễn Tiến Quân	149.255.000	50.207.000
Ông Nguyễn Tiến Thành	-	190.375.000
Bà Đào Thị Tâm	127.000.000	102.000.000
Ông Cao Trung Ngoan	127.000.000	51.000.000
Ông Trần Đức Mạnh	127.000.000	102.000.000
Bà Bùi Thị Hồng Hà	121.000.000	90.000.000
Bà Nguyễn Cẩm Thủy	65.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Thủy	75.000.000	30.000.000
Cộng	2.347.745.000	2.259.103.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được thu thập từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.



Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu



Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2022